

KẾ HOẠCH

Thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; thẩm định, công nhận thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới; đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh về việc tăng cường vai trò, trách nhiệm của các đơn vị, địa phương trong thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2022;

Căn cứ Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 18/02/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy các cấp đối với việc xây dựng thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Kon Tum: Số 416/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 về ban hành quy định mức đạt chuẩn Bộ tiêu chí về: Bộ Tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao và xã nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025 và phân công đơn vị phụ trách tiêu chí; số 255/QĐ-UBND ngày 11/5/2022 về Ban hành Bộ tiêu chí về thôn nông thôn mới kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; số 147/QĐ-UBND ngày 28/3/2022 về việc ban hành Bộ tiêu chí về “thôn (làng) nông thôn mới ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số” trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2022-2025; số 679/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 Quy định về đánh giá, công nhận và công bố thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

Để đảm bảo công tác thẩm tra, thẩm định xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022 theo quy định; UBND huyện xây dựng Kế hoạch thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; thẩm định, công nhận khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022, cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức thẩm tra các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu để có cơ sở đề nghị UBND tỉnh thẩm định xét công nhận xã Đăk Ruông đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, xã Tân Lập đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu năm 2022.

- Tổ chức thẩm định các tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn thôn 9, xã Đăk Ruông; tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại 06 thôn trên địa bàn huyện⁽¹⁾ để làm cơ sở xét, trình Chủ tịch UBND huyện công nhận đạt chuẩn năm 2022.

2. Yêu cầu

- Công tác thẩm tra, đánh giá mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; thẩm định, đánh giá mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải đảm bảo công khai, chính xác, đầy đủ hồ sơ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh Kon Tum; Hướng dẫn số 04/HD-SNN ngày 26/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Các đồng chí Ủy viên BCĐ các Chương trình MTQG huyện được phân công phụ trách chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới phối hợp với Ban Chỉ đạo chỉ đạo các chương trình MTQG các xã, thị trấn tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí thuộc Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn NTM kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số do mình phụ trách; hướng dẫn xã hoàn thiện hồ sơ.

- Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới các xã, thị trấn tự tổ chức đánh giá và chuẩn bị đầy đủ nội dung, hồ sơ minh chứng mức độ đạt của các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới để phục vụ đoàn thẩm tra, thẩm định nông thôn mới năm 2022 của huyện đạt hiệu quả.

II. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ THÀNH PHẦN THẨM TRA, THẨM ĐỊNH

1. Thời gian, địa điểm

1.1. Thời gian thẩm tra tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao; thẩm định tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu, tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Đăk Ruông

- Thời gian thẩm tra, thẩm định: **03 ngày (dự kiến từ ngày 06/02/2023).**

- Địa điểm: Tại trụ sở UBND xã Đăk Ruông.

1.2. Thời gian thẩm tra tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu; thẩm

⁽¹⁾ Thôn 4 (Làng Kon Bru), xã Tân Lập; Thôn 2 (làng Kon Gol 1), xã Đăk Pnê; Thôn 1, thị trấn Đăk Rve; Thôn 3 (làng Kon GRôh), xã Đăk Kôi; Thôn Đak Jri, xã Đăk Tờ Re; Thôn 8 (làng Kon Nhên), xã Đăk Ruông.

định tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Tân Lập

- Thời gian thẩm tra, thẩm định: **02 ngày (dự kiến từ ngày 09/02/2023)**.
- Địa điểm: Tại trụ sở UBND xã Tân Lập.

1.3. Thời gian thẩm định tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Đắk Tô Re

- Thời gian thẩm định: **01 ngày (dự kiến ngày 13/02/2023)**.
- Địa điểm: Tại trụ sở UBND xã Đắk Tô Re.

1.4. Thời gian thẩm định tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Đắk Pnê

- Thời gian thẩm định: **01 ngày (dự kiến ngày 14/02/2023)**.
- Địa điểm: Tại trụ sở UBND xã Đắk Pnê.

1.5. Thời gian thẩm định tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Đắk Kôi

- Thời gian thẩm định: **01 ngày (dự kiến ngày 15/02/2023)**.
- Địa điểm: Tại trụ sở UBND xã Đắk Kôi.

1.6. Thời gian thẩm định tiêu chí thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại thị trấn Đắk Rve

- Thời gian thẩm định: **01 ngày (dự kiến ngày 16/02/2023)**.
- Địa điểm: Tại trụ sở UBND thị trấn Đắk Rve.

2. Thành phần Đoàn thẩm tra, thẩm định

2.1. Cấp huyện

- Trưởng Đoàn: Phó Chủ tịch Thường trực UBND huyện.
- Phó trưởng Đoàn: Trưởng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
- Thành viên: Thủ trưởng các phòng ban, cơ quan, đơn vị được Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện phân công phụ trách tiêu chí các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

2.2. Cấp xã

- Thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới xã, công chức được phân công phụ trách tiêu chí nông thôn mới.
- Ban quản lý, Ban phát triển thôn.

III. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THẨM TRA, THẨM ĐỊNH

1. Nội dung thẩm tra, thẩm định

- Thẩm tra, đánh giá mức độ đạt chuẩn, hồ sơ minh chứng từng chỉ tiêu,

tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tại xã Đăk Ruông, xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tân Lập.

- Thẩm định, đánh giá mức đạt chuẩn, hồ sơ minh chứng từng chỉ tiêu, tiêu chí thôn nông thôn mới kiểu mẫu tại thôn 9, xã Đăk Ruông; thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số (06 thôn).

2. Phương pháp thẩm tra, thẩm định

- Từng đồng chí Ủy viên được phân công phụ trách tiêu chí các tiêu chí, chỉ tiêu nông thôn mới phối hợp với Ban Chỉ đạo các chương trình MTQG cấp xã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác thẩm tra, thẩm định đảm bảo nội dung và chất lượng mức độ đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí.

- Đại diện Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã báo cáo kết quả thực hiện các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số báo cáo kết quả tổng hợp ý kiến của các tổ chức, đoàn thể xã và Nhân dân trên địa bàn xã về kết quả thực hiện các tiêu chí nông thôn mới; những đề xuất, kiến nghị với Đoàn thẩm tra (nếu có).

- Đoàn tổ chức thẩm tra, thẩm định xem xét hồ sơ minh chứng đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo từng bộ tiêu chí quy định và tiến hành kiểm tra thực tế tại hiện trường. Căn cứ các quy định hiện hành của Trung ương, tỉnh về quy định mức đạt chuẩn xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số và cách tính toán của ngành cấp trên hướng dẫn, từng thành viên của Đoàn tiến hành thẩm tra, thẩm định các chỉ tiêu, tiêu chí do đơn vị mình phụ trách để tham mưu Trưởng đoàn đánh giá mức độ đạt chuẩn từng chỉ tiêu, tiêu chí; đồng thời chịu trách nhiệm về kết quả thẩm tra trước UBND huyện và Chủ tịch UBND huyện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện (Cơ quan chủ trì chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới huyện).

- Có trách nhiệm tham mưu UBND huyện quyết định thành lập Đoàn thẩm tra, thẩm định đánh giá mức độ đạt chuẩn xây dựng xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao, khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu trong năm 2022 trên địa bàn huyện. Báo cáo UBND huyện xem xét, quyết định:

+ Công nhận thôn đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số (nếu đủ điều kiện) hoặc trả lời cho Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã biết chưa đủ điều kiện xét, công nhận đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong năm 2022.

+ Tổ chức lấy ý kiến tham gia của UBMTTQVN huyện, các đoàn thể huyện; thông báo kết quả thẩm tra trên Đài Truyền thanh-Truyền hình huyện, trang thông tin điện tử huyện để cán bộ, nhân dân trên địa bàn huyện biết, tham gia vào kết quả

thẩm tra đánh giá mức độ đạt chuẩn chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng NTM trên địa bàn xã Đăk Ruồng, Tân Lập và hoàn thiện hồ sơ tham mưu gửi UBND tỉnh đề nghị tổ chức thẩm định xem xét công nhận theo thời gian quy định.

- Phối hợp với các uỷ viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện hướng dẫn xã theo dõi, lưu trữ hồ sơ của từng chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới theo quy định để phục vụ công tác thẩm tra, thẩm định xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn NTM kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Tham mưu và đảm bảo nguồn kinh phí thực hiện nhiệm vụ thẩm tra, thẩm định theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, Thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện

- Các cơ quan, đơn vị được UBND huyện, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện phân công phụ trách từng tiêu chí NTM căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao của ngành tiến hành thẩm tra, thẩm định theo quy định.

- Chủ động phối hợp với Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã chuẩn bị đầy đủ hồ sơ, tài liệu minh chứng và chủ động kiểm tra thực tế để đánh giá mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo đúng quy định hiện hành và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Các thành viên Đoàn thẩm tra, thẩm định huyện có trách nhiệm tham mưu Trưởng đoàn đánh giá kết quả thẩm tra, thẩm định các tiêu chí được giao phụ trách để làm cơ sở tổng hợp, lập hồ sơ đề nghị UBND tỉnh xem xét công nhận xã Đăk Rông đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao, xã Tân Lập đạt chuẩn xã nông thôn mới kiểu mẫu; đề nghị Chủ tịch UBND huyện công nhận thôn 9, xã Đăk Ruồng đạt chuẩn thôn NTM kiểu mẫu và 06 thôn đạt chuẩn thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022.

3. UBND, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã

- Triển khai thực hiện theo đúng điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận và công bố địa phương đạt chuẩn nông thôn mới năm 2022.

- Thành lập Đoàn tự tổ chức đánh giá các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo quy định hiện hành; tổ chức niêm yết công khai và lấy ý kiến tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội của xã về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới theo quy định.

- Trong quá trình tự đánh giá, Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã chủ động phối hợp với các cơ quan, đơn vị được Ban Chỉ đạo huyện phân công phụ trách các chỉ tiêu, tiêu chí nông thôn mới chuẩn bị tài liệu, hồ sơ theo đúng quy định để lưu giữ và phục vụ công tác thẩm tra, thẩm định của huyện, của tỉnh. Những chỉ tiêu, tiêu chí chưa đạt chuẩn thì xác định cụ thể nội dung nào chưa đạt, giải pháp thực hiện và dự kiến thời gian khả năng đạt chuẩn.

- Cử các cán bộ, công chức có liên quan cùng làm việc với Đoàn, bố trí địa điểm làm việc, cung cấp hồ sơ, tài liệu và chuẩn bị các điều kiện cần thiết phục vụ công tác thẩm tra, thẩm định của Đoàn; mời thành viên Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý Chương trình xây dựng NTM của xã, Ban Phát triển thôn tham gia làm việc với Đoàn thẩm tra, thẩm định của huyện.

- Trưởng Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG cấp xã chịu trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện về kết quả tự đánh giá mức độ đạt chuẩn các chỉ tiêu, tiêu chí xây dựng nông thôn mới năm 2022 tại địa phương mình.

- Hoàn thành hồ sơ tự đánh giá và có văn bản đề nghị thẩm tra, thẩm định đánh giá mức độ đạt chuẩn xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu, thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số gửi về UBND huyện (qua Phòng Nông nghiệp và PTNT)⁽²⁾ trước ngày 16/01/2023⁽³⁾.

Trên đây là Kế hoạch thẩm tra, đề nghị xét công nhận xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu; thẩm định, công nhận thôn nông thôn mới kiểu mẫu, thôn (làng) nông thôn mới vùng đồng bào dân tộc thiểu số năm 2022; UBND huyện yêu cầu các đơn vị nghiêm túc thực hiện./.

Nơi nhận:

- BCĐ các Chương trình MTQG tỉnh (b/c);
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh (b/c);
- Thường trực Huyện ủy (b/c);
- Thường trực HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBMTTTQVN huyện (p/h, th/h);
- Ủy viên BCĐ các Chương trình MTQG huyện (th/h);
- BCĐ các các Chương trình MTQG cấp xã (th/h);
- UBND các xã, thị trấn (t/h);
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thủy

⁽²⁾ Hiện huyện mới tiếp nhận hồ sơ của UBND xã Đăk Tô Re và xã Đăk Ruồng.

⁽³⁾ **Đối với xã nông thôn mới nâng cao, xã nông thôn mới kiểu mẫu:** Thành phần hồ sơ thực hiện theo Công văn số 1005/UBND-TH ngày 31/8/2022 của UBND huyện Kon Rẫy về việc triển khai thực hiện Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 18/2022/QĐ-TTg ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục, hồ sơ xét, công nhận, công bố và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. **Đối với thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu:** Thành phần hồ sơ thực hiện Công văn số 1305/UBND-TH ngày 31/10/2022 về việc triển khai đánh giá, công nhận và công bố thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu GD 2021-2025; Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh quy định về đánh giá, công nhận và công bố thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025; Hướng dẫn số 04/HD-SNN ngày 26/10/2022 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy trình về đánh giá, công nhận và công bố thôn (làng) đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn thôn nông thôn mới kiểu mẫu trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025.

Phụ lục 01
PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ
THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ THÔN (LÀNG) NÔNG THÔN MỚI Ở VÙNG
ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Đơn vị phụ trách
1	Giao thông	1.1. Đường trục thôn, làng và đường liên thôn, làng ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	%	100%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
		1.2. Đường ngõ, xóm được sạch và đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm.	%	100% (70% được cứng hóa)	
		1.3. Đường trục thôn, ngõ xóm đảm bảo sáng – xanh – sạch – đẹp	%	70%	
2	Điện	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	%	100%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng chủ trì, Điện lực huyện phối hợp
3	Cơ sở vật chất văn hóa	Thôn (làng) có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	Đạt	Đạt	Phòng Văn hóa - Thông tin chủ trì; Trung tâm VH-TT-DL&TT huyện phối hợp
4	Thông tin và Truyền thông	Thôn (làng) có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	Đạt	Đạt	
5	Nhà ở dân cư	5.1. Nhà tạm, dột nát	không	Không	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
		5.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	≥ 75	
		5.3. Vườn nhà (nếu có) được chỉnh trang, không còn các loại cây dại, cây tạp; bố trí và trồng các loại cây trồng phù hợp, hiệu quả, có thu nhập.	%	80%	
		5.4. Hộ gia đình có hàng rào xung quang nhà (tường xây, hàng rào xanh...), có cổng được xây dựng hài hòa, phù hợp với phong cảnh làng quê.	%	80%	
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người không thấp hơn 20% so với mức tối thiểu quy định đạt chuẩn của xã nông thôn mới tại thời điểm (theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới) - Thôn ở xã ĐBKK $\geq 31,2$ Tr.đ; thôn ở xã ngoài xã ĐBKK $\geq 35,2$ Tr.đ	Đạt	Đạt	Chi cục Thống kê Khu vực Kon Plông - Kon Rẫy chủ trì phối hợp với Phòng TC-KH huyện
7	Hộ nghèo	Thôn (làng) có tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 đạt tỷ lệ tối thiểu (cao hơn không quá 10%) so với tỷ lệ quy định đạt chuẩn xã nông thôn mới tại thời điểm đánh giá. - Thôn ở xã ĐBKK $\leq 14,5\%$; thôn ở xã ngoài xã ĐBKK $\leq 9,35\%$	%	Đạt	Phòng Lao động TB&XH
18	Văn hóa, Giáo dục và Y tế	8.1. 100% trẻ 6 tuổi được vào lớp 1; tỷ lệ học đúng độ tuổi đạt từ 90% trở lên; 100% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt	Đạt	Phòng Giáo dục và đào tạo
		8.2. Thôn (làng) đạt tiêu chuẩn văn hoá	Đạt	Đạt	Phòng Văn hóa -

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Đơn vị phụ trách
		theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới.			Thông tin
		8.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa.	%	≥ 80%	
		8.4. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	%	≥ 85%	Bảo hiểm xã hội huyện
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥30%	Phòng NN&PTNT chủ trì phối hợp Trung tâm MT&DVĐT huyện
		9.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	%	≥70	Phòng Tài nguyên và môi trường
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường (có hố rác sinh hoạt, không vứt rác bừa bãi, xác động vật chết ra đường...).	%	100%	
		9.4. Định kỳ 1 lần/tháng tổ chức dọn vệ sinh chung đường làng, ngõ xóm, các công trình công cộng trên địa bàn thôn	Đạt	Đạt	
		9.5. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	≥ 70%	Phòng Y tế
		9.6. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	%	≥ 70%	Phòng Nông nghiệp và PTNT
		9.7. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%	Phòng Y tế
10	An ninh, trật tự xã hội	10.1. Có hương ước, quy ước được xây dựng và công nhận theo quy định; tối thiểu từ 95% người dân trong thôn cam kết thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng; có tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng.	Đạt	Đạt	Phòng Văn hóa - Thông tin
		10.2. Thôn (làng) không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...)	Đạt	Đạt	Công an huyện

Phụ lục 02
PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH THẨM ĐỊNH KẾT QUẢ
THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ THÔN MỚI THÔN MỚI KIỂU MẪU GIAI
ĐOẠN 2021 - 2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Đơn vị phụ trách
1	Giao thông	1.1. Tỷ lệ đường trục thôn và đường liên thôn ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm.	%	100% cứng hóa (trong đó 90% nhựa hóa hoặc bê tông)	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
		1.2. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được sạch và đảm bảo đi lại thuận lợi quanh năm.	%	100% (90% được nhựa hóa hoặc bê tông)	
		1.3. Đường trục thôn, ngõ xóm đảm bảo – xanh – sạch – đẹp	%	80%	
2	Điện	2.1. Tỷ lệ km đường trục thôn, ngõ xóm có hệ thống điện chiếu sáng	%	80%	Phòng Kinh tế - Hạ tầng chủ trì, Điện lực huyện phối hợp
		2.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn.	%	100%	
3	Cơ sở vật chất văn hóa	3.1. Thôn có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng.	Đạt	Đạt	Phòng Văn hóa - Thông tin chủ trì; Trung tâm VH-TT-DL&TT huyện phối hợp
		3.2. Khuân viên nhà văn hóa thôn có hàng rào; trồng hoa, cây cảnh, sạch đẹp...	Đạt	Đạt	
		3.3. Có một số dụng cụ thể dục thể thao phù hợp với phong trào thể thao quần chúng tại địa phương	Đạt	Đạt	
4	Thông tin và Truyền thông	Thôn có hệ thống loa truyền thanh được kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt.	Đạt	Đạt	
5	Nhà ở dân cư	5.1. Nhà tạm, dột nát	Không	Không	Phòng Kinh tế - Hạ tầng
		5.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	≥ 85	
		5.3. Vườn nhà (nếu có) được chỉnh trang, không còn các loại cây dại, cây tạp; bố trí và trồng các loại cây trồng phù hợp, hiệu quả, có thu nhập.	%	80%	
		5.4. Hộ gia đình có hàng rào xung quang nhà (tường xây, hàng rào xanh...), có cổng được xây dựng hài hòa, phù hợp với phong cảnh làng quê.	%	80%	
6	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người cao hơn tối thiểu từ 10% so với mức tối thiểu quy định đạt chuẩn của xã nông thôn mới tại thời điểm (theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới) - ≥48,4 Tr.đ	Đạt	Đạt	Chi cục Thống kê Khu vực Kon Plông - Kon Rẫy chủ trì, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Nông nghiệp và PTNT phối hợp, Phòng Lao động TB&XH
7	Hộ	Không còn hộ nghèo (trừ các đối tượng thuộc diện bảo trợ xã hội, hoặc do tai	Đạt	Đạt	Phòng Lao động TB&XH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Đơn vị phụ trách
	nghèo	nạn riu do bất khả kháng, hoặc do bệnh hiểm nghèo)			
18	Văn hóa, Giáo dục và Y tế	8.1. 100% trẻ 6 tuổi được vào lớp 1; tỷ lệ học đúng độ tuổi đạt từ 90% trở lên; 100% trẻ hoàn thành chương trình tiểu học và tiếp tục học lớp 6.	Đạt	Đạt	Phòng Giáo dục và đào tạo
		8.2. Thôn đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định.	Đạt	Đạt	Phòng Văn hóa - Thông tin
		8.3. Tỷ lệ hộ gia đình đạt chuẩn gia đình văn hóa.	%	≥ 90%	
		8.4. Có ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa phù hợp với điều kiện, tập quán tại địa phương.	Đạt	Đạt	
		8.5. Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động thể dục, thể thao	%	≥ 30%	
		8.6. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế.	%	≥ 90%	Bảo hiểm xã hội huyện
9	Môi trường và an toàn thực phẩm	9.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn	%	≥30%	Phòng Nông nghiệp và PTNT chủ trì phối hợp Trung tâm MT&DVĐT huyện
		9.2. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định.	%	≥90	Phòng Tài nguyên và môi trường
		9.3. Tỷ lệ hộ gia đình trên địa bàn thôn ký cam kết không gây ô nhiễm môi trường (có hồ rác sinh hoạt, không vứt rác bừa bãi, xác động vật chết ra đường...).	%	100%	
		9.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥ 50%	
		9.5. Định kỳ 1 lần/tháng tổ chức dọn vệ sinh chung đường làng, ngõ xóm, các công trình công cộng trên địa bàn thôn	Đạt	Đạt	
		9.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	%	≥ 90%	Phòng Y tế
		9.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường.	%	≥ 90%	Phòng Nông nghiệp và PTNT
		9.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.	%	100%	Phòng Y tế
10	An ninh, trật tự xã hội	10.1. Có hương ước, quy ước được xây dựng và công nhận theo quy định; 100% người dân trong thôn cam kết thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng; có tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng.	Đạt	Đạt	Phòng Văn hóa - Thông tin

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu	Mức độ đạt chuẩn	Đơn vị phụ trách
		10.2. Thôn (làng) không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,...)	Đạt	Đạt	Công an huyện
		10.3. Tỷ lệ người dân tham gia các hoạt động cộng đồng do địa phương, tổ chức đoàn thể phát động	%	$\geq 80\%$	Phòng Nội vụ
		10.4. Tỷ lệ người dân chấp hành nghiêm pháp luật; không có cá nhân bị phê bình, cảnh cáo trước nhân dân	%	100%	Phòng Tư pháp

Phụ lục 03
PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH THẨM TRA KẾT QUẢ
THỰC HIỆN BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI
ĐOẠN 2021 – 2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu	Ghi chú	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt	Phòng KT-HT	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	%	50%	Phòng KT-HT	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%		100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%		50%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	≥85%		
2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	%	80%				
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	≥90%		
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	%	20%		
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt		

		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt	
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá	
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	%	≥98%	Phòng KT-HT
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	100%	Phòng GD-ĐT
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Phòng VH-TT
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	%	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Phòng KT-HT
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Phòng VH-TT chủ trì
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	%	55%	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	

		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	- Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội. - Xã có 100% địa chỉ được gán, cập nhật địa chỉ bưu chính (gắn với bản đồ V – MAP)	
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	≥1 địa điểm	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	85%	Phòng KT-HT
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (<i>triệu đồng/ người</i>) – Năm 2022 ≥52	Tr.đ	≥52	Chi cục Thống kê
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	%	<5%	Phòng LĐTĐ&XH
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥75%	Phòng LĐTĐ&XH
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥25%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	%	10%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1	Phòng TC-KH
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥1 sản phẩm	Phòng NN&PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	MH	≥1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	≥1	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	Phòng VH-TT chủ trì
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	MH	≥1	Phòng NN&PTNT

14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%	Bảo hiểm XH
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥90%	Phòng Y tế chủ trì
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	%	≥70%	
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Văn phòng HDND-UBND huyện
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt	
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt	
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥1	≥1	Phòng Tư Pháp
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	%	≥90%	
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	≥90%	
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Phòng TN&MT
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%	
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	≥80%	
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	≥30%	
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	≥50%	
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%	
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	≥80%	

		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	$\geq 75\%$	Phòng NN&PTNT
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt	Phòng KT-HT
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	$\geq 5\%$	
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 4m^2/người$)	$\geq 4m^2/người$	Đạt	Phòng NN&PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	$\geq 50\%$	Phòng TN&MT
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	$\geq 35\%$	Phòng NN&PTNT
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥ 60 lít	
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	$\geq 25\%$	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%	Phòng Y tế chủ trì
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%	Phòng NN&PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	$\geq 80\%$	Phòng Y tế
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%	Phòng TN&MT
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	BCH Quân sự huyện
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Công an huyện

Phụ lục 04
PHÂN CÔNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ PHỤ TRÁCH THẨM TRA KẾT QUẢ
THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI KIỂU
MẪU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	ĐVT	Chỉ tiêu	Ghi chú	
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt	Phòng KT-HT	
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt		
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt		
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	%	50%	Phòng KT-HT	
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	%		100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiều sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%		50%
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	%	≥85%		
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa	%	80%		
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động	%	≥90%		
		3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững	Đạt	Đạt		
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	%	20%		
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm	Đạt	Đạt		
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi	Đạt	Đạt		
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá		

4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	%	≥98%	Phòng KT-HT
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	%	100%	Phòng GD-ĐT
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt	
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3	
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2	
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá	
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt	
6	Văn hóa	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt	Phòng VH-TT
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt	
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	%	100%	
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt	Phòng KT-HT
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt	Phòng VH-TT chủ trì
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	%	55%	
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt	
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	- Sản phẩm OCOP của xã được giới thiệu, quảng bá trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội. - Xã có 100% địa chỉ được gán, cập nhật địa chỉ bưu chính (gắn với bản đồ V – MAP)	

		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,...)	Đạt	≥1 địa điểm	
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	%	85%	Phòng KT-HT
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người của xã tại thời điểm xét, công nhận xã nông thôn mới kiểu mẫu phải cao hơn từ 10% trở lên so với mức thu nhập bình quân đầu người áp dụng theo quy định đối với xã nông thôn mới nâng cao tại cùng thời điểm	Tr.đ	≥57,2	Chi cục Thống kê
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025	%	<5%	Phòng LDTB&XH
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥75%	Phòng LDTB&XH
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥25%	
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn	%	10%	
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	HTX	≥1	Phòng TC-KH
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	SP	≥1 sản phẩm	Phòng NN&PTNT
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	MH	≥1	
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	Đạt	≥1	
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	%	≥10	
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Vùng	≥1	
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt	
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	MH	≥1	Phòng NN&PTNT
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥95%	Bảo hiểm XH
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥90%	Phòng Y tế chủ trì
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	%	≥40%	
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	%	≥70%	

15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt	Văn phòng HDND-UBND huyện	
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt		
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt		
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	≥ 1	Phòng Tư Pháp	
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	%	$\geq 90\%$		
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	%	$\geq 90\%$		
17	Môi trường và an toàn thực phẩm	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt	Phòng TN&MT	
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	%	100%		
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	%	$\geq 80\%$		
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	%	$\geq 30\%$		
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	%	$\geq 50\%$		
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	%	100%		
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	%	$\geq 80\%$		
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	%	$\geq 75\%$		
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt		Phòng KT-HT
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	$\geq 5\%$		
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ($\geq 4m^2$ /người)	$\geq 4m^2$ /người	Đạt		Phòng NN&PTNT
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định	%	$\geq 50\%$		Phòng TN&MT
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	%	$\geq 35\%$	Phòng NN&PTNT	
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	lít	≥ 60 lít		

		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	%	≥25%	
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	%	100%	Phòng Y tế chủ trì
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	%	100%	Phòng NN&PTNT
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	%	≥80%	Phòng Y tế
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	%	100%	Phòng TN&MT
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt	BCH Quân sự huyện
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt	Công an huyện
20	Mô hình nông thôn thông minh	Có mô hình thôn thông minh do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định	MH	≥ 1	Phòng VH-TT
21	Đạt tiêu chí quy định xã nông thôn mới kiểu mẫu theo ít nhất một trong các lĩnh vực nổi trội nhất về:				
21.1	Về sản xuất	Có mô hình tích hợp đa giá trị, tạo ra giá trị gia tăng tối ưu trên một diện tích canh tác, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, tạo ra sản phẩm chủ lực của xã, có hợp đồng liên kết sản xuất tiêu thụ sản phẩm.			Phòng NN&PTNT
21.2	Về giáo dục	- Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 99%. - Tỷ lệ trẻ em hoàn thành Chương trình tiểu học vào học lớp 6 đạt trên 99%. - Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tuổi tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 95%.			Phòng GD&ĐT
21.3	Về Văn hóa	- Có phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục - thể thao phát triển mạnh, có thành tích. Có đội văn nghệ quần chúng, đội công chiêng - xoang, dân ca, dân vũ được tổ chức tốt. - Có ít nhất 02 câu lạc bộ loại hình văn hóa, gia đình hoặc thể thao hoạt động hiệu quả.			Phòng VH-TT
21.4	Về du lịch	- Có điểm du lịch thuộc 1 hay nhiều loại hình: Văn hóa, sinh thái, thể thao, tham quan.... được giới thiệu trên trang web, trang thông tin điện tử của địa phương. - Có hướng dẫn viên địa phương phục vụ du lịch cộng đồng.			Phòng VH-TT
21.5	Về cảnh quan môi	Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung.			Phòng TN&MT

	trường		
21.6	Về an ninh trật tự	<ul style="list-style-type: none"> - Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, Ủy ban nhân dân xã có kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự; chỉ đạo tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc. - Không để xảy ra các hoạt động theo quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 3 Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Công an. - Không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật. - Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội; tệ nạn xã hội được kiểm chế, giảm so với năm trước. - Có một trong các mô hình về phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm trật tự an toàn giao thông; phòng cháy chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và mô hình có sử dụng camera phục vụ công tác đảm bảo an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả. - Tập thể Công an xã đạt danh hiệu “Đơn vị tiên tiến” trở lên, không có cán bộ, chiến sỹ vi phạm bị xử lý kỷ luật từ hình thức khiển trách trở lên; lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên, không có cá nhân vi phạm kỷ luật. 	Công an huyện
21.7	Về chuyển đổi số	Có thực hiện chuyển đổi số về quản lý nhà nước và an sinh xã hội.	Phòng VH-TT